Số: 885/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-04-16T10:42:00+07:00

Phụ lục III

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**161,40**	**14,64**	**7,02**	**6,13**	**38,50**	**6,21**	**1,62**	**1,28**	**1,51**		**0,15**	**2,80**	**81,39**	**0,15**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,84	4,25	0,45	0,29	2,63	0,36	0,37						1,49	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,26	2,67	0,45	0,29	2,63	0,36	0,37						1,49	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,58	1,58												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	41,39	8,88	2,19	3,00	12,24	3,10	1,00	0,20	0,82			2,20	7,61	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,60	1,33	1,13	2,80	11,78	2,70	0,25	1,08	0,69		0,15	0,60	23,09	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47,94												47,94	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16,26		3,25		11,75								1,26	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	7,80		2,75		5,05									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,37	0,18		0,04	0,10	0,05								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**25,50**	**1,74**	**7,98**	**0,02**	**11,35**	**0,03**		**0,20**	**0,20**			**0,20**	**3,78**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,13		0,48	0,02	0,50	0,03		0,20	0,20			0,20	0,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,81	0,81												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23				0,23									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06				0,06									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06				0,06									
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	19,98		7,20		10,20								2,58	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	19,42		7,00		10,00								2,42	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,56		0,20		0,20								0,16	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,29	0,93	0,30		0,36								0,70	
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,93	0,93												
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,36		0,30		0,36								0,70	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,06**		**1,95**		**2,29**								**0,82**	
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,06		1,95		2,29								0,82	